CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

Số: 08 / SVI-2026
No.: 08 / SVI-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Dong Nai, day 20 month 01 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN/ *INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA (SOVI)/ BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY.
   - Mã chứng khoán/*Stock code:* SVI
   - Địa chỉ/*Address:* Đường 7, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Street No. 7, Bien Hoa Industrial Zone 1, Tran Bien Ward, Dong Nai Province, Viet Nam.
   - Điện thoại/*Tel.:* 0251.3836121 - Fax: 0251.3832939 - E-mail: ducph@sovi.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*
   Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 - Công ty CP Bao bì Biên Hòa/ Financial Statement Quarter 4, 2025 - Bien Hoa Packaging J.S Company (SOVI).
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại https://sovi.com.vn/?page_id=2906/ *This information was published on the company's website on 20/01/2026, as at https://sovi.com.vn/?page_id=2906*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true, correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
BCTC Quý 4.2025/ FS Q4.2025.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA, c=VN, l=Thành phố Biên Hòa, st=ĐỒNG NAI
Date: 2026.01.20 13:08:19 +07'00'

PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC
Giám đốc tài chính/ CFO

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	4703000057 3600648493	ngày 14 tháng 8 năm 2003 ngày 3 tháng 5 năm 2024
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600648493 ngày 3 tháng 5 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Jakjit Klomsing	Chủ tịch
	Ông Sompob Witworrasakul	Phó Chủ tịch
	Ông Hirofumi Hori	Thành viên
	Ông Toshinobu Sada	Thành viên
	Ông Ekarach Sinnarong	Thành viên
	Ông Đinh Quang Hùng	Thành viên
	Bà Saranya Skontanarak	Thành viên
	Ông Amnuay Pattaramongkolkul	Thành viên
	Ông Piyapong Jriyasetapong	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Krasame Singhakul	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
	Ông Praween Wirotpan	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
	Ông Wattana Intachoom	Thành viên
	Bà Theamhathai Tibfan	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Ekarach Sinnarong	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Ngọc Diệp	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc điều hành
	Ông Phạm Hồng Đức	Giám đốc tài chính
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Ekarach Sinnarong	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Đường số 7, KCN Biên Hòa 1 Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**894.844.324.618**	**1.047.378.163.141**
Tiền	**110**	**4**	**52.528.835.398**	**53.840.993.336**
Tiền	111		52.528.835.398	53.840.993.336
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**345.733.000.000**	**507.069.627.397**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	345.733.000.000	507.069.627.397
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**378.886.739.857**	**349.875.503.408**
Phải thu của khách hàng	131	6	334.106.716.950	343.170.068.926
Trả trước cho người bán	132	7	42.996.217.810	1.703.817.673
Phải thu khác	136	8	5.023.070.100	5.743.488.431
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(3.239.265.003)	(741.871.622)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**92.880.952.036**	**134.036.314.341**
Hàng tồn kho	141		94.116.951.999	136.029.681.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.235.999.963)	(1.993.366.821)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24.814.797.327**	**2.555.724.659**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	5.150.836.110	2.555.724.659
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	17b	19.663.961.217	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**606.846.361.010**	**306.252.398.514**
Các khoản phải thu - dài hạn	**210**		**220.725.000**	**103.025.000**
Phải thu dài hạn khác	216		220.725.000	103.025.000
Tài sản cố định	**220**		**154.700.921.937**	**136.496.035.952**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	154.653.888.595	136.432.402.614
Nguyên giá	*222*		747.350.130.766	699.786.696.796
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(592.696.242.171)	(563.354.294.182)
Tài sản cố định vô hình	227	13	47.033.342	63.633.338
Nguyên giá	*228*		3.048.022.613	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(3.000.989.271)	(2.984.389.275)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**326.640.364.093**	**43.510.383.665**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	326.640.364.093	43.510.383.665
Tài sản dài hạn khác	**260**		**125.300.819.420**	**126.142.953.897**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	122.155.853.701	123.415.442.228
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.144.965.719	2.727.511.669
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.501.707.155.068**	**1.353.630.561.655**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**602.095.351.876**	**481.308.620.485**
Nợ ngắn hạn	**310**		**594.737.788.426**	475.162.207.285
Phải trả người bán	311	16	295.027.229.223	282.078.075.172
Người mua trả tiền trước	312		744.679.340	94.110.094
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	6.438.420.022	12.792.317.277
Phải trả người lao động	314		11.135.113.512	11.208.013.002
Chi phí phải trả	315	18	15.830.574.057	21.464.605.655
Phải trả ngắn hạn khác	319		468.792.610	2.405.543.626
Vay ngắn hạn	320	19	265.092.706.507	145.119.269.304
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	273.155	273.155
Nợ dài hạn	**330**		**7.357.563.450**	**6.146.413.200**
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	7.357.563.450	6.146.413.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**899.611.803.192**	**872.321.941.170**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**899.611.803.192**	**872.321.941.170**
Vốn cổ phần	411	23	128.324.370.000	128.324.370.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*128.324.370.000*	*128.324.370.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
Quỹ đầu tư phát triển	418		153.593.356.183	153.593.356.183
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		617.058.016.363	589.768.154.341
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		589.768.154.341	513.831.686.103
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		27.289.862.022	75.936.468.238
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.501.707.155.068**	**1.353.630.561.655**

Ngày 19 tháng 1 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lý Phát	Phạm Hồng Đức	Ekarach Sinnarong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 (VNĐ)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (VNĐ)	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	**01**	**25**	**415.188.370.410**	**420.820.526.001**	**1.523.307.224.347**	**1.506.912.212.086**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**475.866.835**	**316.343.337**	**1.244.318.885**	**948.648.988**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**414.712.503.575**	**420.504.182.664**	**1.522.062.905.462**	**1.505.963.563.098**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**368.796.083.760**	**354.036.130.062**	**1.344.902.469.225**	**1.287.319.551.573**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**45.916.419.815**	**66.468.052.602**	**177.160.436.237**	**218.644.011.525**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.132.697.613	6.353.737.698	27.140.144.154	23.747.606.386
Chi phí tài chính	22	28	2.878.307.204	2.399.943.250	7.616.399.073	5.323.268.315
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2.351.372.404	1.396.541.295	6.635.332.175	4.036.962.233
Chi phí bán hàng	25	29	26.129.033.545	24.238.207.702	102.514.863.648	95.794.856.581
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	16.693.103.529	8.016.981.459	52.162.561.444	42.530.300.694
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**6.348.673.150**	**38.166.657.889**	**42.006.756.226**	**98.743.192.321**
Thu nhập khác	31		2.922.832.857	(1.047.000.591)	3.373.056.473	1.103.498.767
Chi phí khác	32		2.030.261.253	380.596.942	3.129.491.997	1.044.029.076
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**892.571.604**	**(1.427.597.533)**	**243.564.476**	**59.469.691**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7.241.244.754**	**36.739.060.356**	**42.250.320.702**	**98.802.662.012**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**6.005.846.786**	**9.066.763.664**	**15.377.912.730**	**23.127.189.313**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**		**(368.660.450)**	**(176.064.976)**	**(417.454.050)**	**(260.995.539)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.604.058.418**	**27.848.361.668**	**27.289.862.022**	**75.936.468.238**
Lãi trên cổ phiếu		**32**	**125**	**2.170**	**2.127**	**5.918**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**125**	**2.170**	**2.127**	**5.918**

Ngày 19 tháng 1 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lý Phát	Phạm Hồng Đức	Ekarach Sinnarong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**42.250.320.702**	**98.802.662.012**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		29.399.315.985	28.826.068.936
Các khoản dự phòng	03		1.827.252.733	1.886.601.476
Lãi. lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		52.973.453	(82.887.164)
Lãi. lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.760.775.178)	(23.038.320.391)
Chi phí lãi vay	06		6.635.332.175	4.036.962.233
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**53.404.419.870**	**110.431.087.102**
Biến động các khoản phải thu	09		4.114.459.246	(33.253.010.252)
Biến động hàng tồn kho	10		41.912.729.163	21.343.208.177
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(26.697.139.926)	(23.106.380.182)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.335.522.924)	2.480.352.438
			71.398.945.429	**77.895.257.283**
Tiền lãi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.266.043.650)	(3.955.356.494)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.829.240.706)	(22.077.013.866)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**45.303.661.073**	**51.862.886.923**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(355.570.630.122)	(54.652.853.680)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		76.000	143.629.630
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(916288.000.000)	(954.560.627.397)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24		1.077.624.627.397	858.481.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		27.697.454.550	21.259.023.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(166.536.472.175)**	**(129.329.828.324)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		648.757.335.389	508.781.878.679
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(528.783.898.186)	(397.270.155.168)
Tiền trả cổ tức	36		-	(33.364.336.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**119.973.437.203**	**78.147.387.311**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.259.373.899)**	**680.445.910**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**53.840.993.336**	**52.975.164.596**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(52.784.039)	**185.382.830**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**52.528.835.398**	**53.840.993.336**

Ngày 19 tháng 1 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lý Phát	Phạm Hồng Đức	Ekarach Sinnarong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 của Tổng Giám đốc của HOSE với mã chứng khoán là "SVI".

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một chi nhánh phụ thuộc (1/1/2025: một chi nhánh phụ thuộc).

Chi nhánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 11 tháng 1 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu, và giấy chứng nhận điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 25 tháng 5 năm 2024. Chi nhánh đặt tại Lô B-6A-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 594 nhân viên (1/1/2025: 644 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 43 năm đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm của báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Trong năm, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	105.320.886	68.957.695
Tiền gửi ngân hàng	52.423.514.512	53.772.035.641
	52.528.835.398	**53.840.993.336**

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm.

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khách hàng lớn (Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam)	76.658.312.663	95.564.817.244
Các khách hàng khác	257.448.404.287	247.605.251.682
	334.106.716.950	**343.170.068.926**

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chaint Corporation	9.174.103.360	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện Tuyền Lâm	7.040.000.000	-
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Tam Tín	620.029.597	647.278.681
Các nhà cung cấp khác	26.162.084.853	1.056.538.992
	42.996.217.810	**1.703.817.673**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự thu	4.350.855.226	5.287.610.598
Đặt cọc	298.600.000	344.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	18.000.000	21.645.000
Khác	355.614.874	90.132.833
	5.023.070.100	**5.743.488.431**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Kim Bách Tùng	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	-	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	-
Công ty TNHH Mostly Vietnam	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	-	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	-
Công ty TNHH Seven Colors	Trên 3 năm	2.100.0000.000	2.100.000.000	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	111.506.224	78.054.357	33.451.867
Công ty Cổ phần Bao Bì Thanh Lam	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	242.296.002	121.148.002	121.148.000	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm	251.296.002	75.388.801	175.907.201
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	1.561.872.575	520.787.427	1.041.085.148	Từ 6 tháng trở lên	91.098.890	91.098.890	-
		4.401.498.151	**3.239.265.003**	**1.162.233.148**		**951.230.690**	**741.871.622**	**209.359.068**

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu kỳ	741.871.622	662.891.831
Dự phòng trong năm	2.560.337.641	78.979.791
Dự phòng sử dụng trong năm	(62.944.260)	-
Số dư cuối năm	**3.239.265.003**	**741.871.622**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.001.443.624	-	1.658.218.507	-
Nguyên vật liệu	78.606.356.371	-	120.078.940.667	-
Công cụ và dụng cụ	224.402.432	-	233.537.013	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.417.546.797	(305.325.961)	2.942.928.102	-
Thành phẩm	7.490.611.269	(930.674.002)	8.878.701.552	(1.993.366.821)
Hàng gửi đi bán	1.376.591.506	-	2.237.355.321	-
	94.116.951.999	**(1.235.999.963)**	**136.029.681.162**	**(1.993.366.821)**

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ và dụng cụ	1.874.504.822	1.559.399.671
Sửa chữa và bảo trì	2.729.328.651	258.813.086
Chi phí bảo hiểm trả trước	-	22.847.986
Khác	547.002.637	714.663.916
	5.150.836.110	**2.555.724.659**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Sửa chữa và bảo trì VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	119.210.391.067	1.540.117.284	843.073.164	1.821.860.713	123.415.442.228
Tăng trong năm	-	4.358.499.048	225.172.593	396.439.281	6.578.805.646
Phân bổ trong năm	(3.485.961.672)	(1.930.230.616)	(712.271.862)	(1.709.930.023)	(7.838.394.173)
Số dư cuối kỳ	**115.724.429.395**	**3.968.385.716**	**355.973.895**	**2.107.064.695**	**122.155.853.701**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	149.468.971.235	521.062.458.704	17.334.543.871	11.619.592.622	301.130.364	699.786.696.796
Tăng trong năm	-	47.360.541.970	80.280.000	163.380.000	-	47.604.201.970
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối năm	149.468.971.235	568.423.000.674	17.414.823.871	11.742.204.622	301.130.364	747.350.130.766
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	87.318.986.889	448.449.419.620	16.073.211.677	11.230.108.132	282.567.864	563.354.294.182
Khấu hao trong năm	10.317.583.006	17.847.351.569	978.580.735	226.825.679	12.375.000	29.382.715.989
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối năm	97.636.569.895	466.296.771.189	17.051.792.412	11.416.165.811	294.942.864	592.696.242.171
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	62.149.984.346	72.613.039.084	1.261.332.194	389.484.490	18.562.500	136.432.402.614
Số dư cuối năm	51.832.401.340	102.126.229.485	363.031.459	326.038.811	6.187.500	154.653.888.595

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các tài sản có nguyên giá 452.232.150.954 VND đã khấu hao hết (1/1/2025: 435.439.352.522 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.651.701.386	100.667.889	2.984.389.275
Khấu hao trong kỳ	-	16.599.996	-	16.599.996
Số dư cuối kỳ	232.020.000	2.668.301.382	100.667.889	3.000.989.271
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	63.633.338	-	63.633.338
Số dư cuối kỳ	-	47.033.342	-	47.033.342

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các tài sản có nguyên giá 2.965.022.613 VND đã được khấu hao hết (1/1/2025: 2.965.022.613 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	43.510.383.665	12.882.207.253
Tăng trong kỳ	234.721.959.115	56.281.172.301
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và chi phí phân bổ	(48.408.021.313)	(25.652.995.889)
Số dư cuối kỳ	326.640.364.093	43.510.383.665

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc	160.050.567.219	41.160.383.665
Nhà xưởng	161.841.298.328	2.350.000.000
Khác	4.748.498.546	

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	1.152.077.640	1.229.282.640
Khác	20%	1.992.888.079	1.498.229.029
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.144.965.719	2.727.511.669

16. Phải trả cho người bán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	114.704.769.600	87.504.115.914
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	15.498.943.380	27.570.109.806
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	14.454.822.546	25.232.656.842
Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	2.388.843.576	14.614.697.916
Các nhà cung cấp khác	147.979.850.121	127.156.494.694
	295.027.229.223	282.078.075.172
Số có khả năng trả nợ	295.027.229.223	282.078.075.172

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cấn trừ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.587.884.337	169.595.688.327	(15.381.855.197)	(109.845.577.025)	-
Thuế nhập khẩu	-	306.282.564	306.282.564	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.066.763.664	15.377.912.730	(19.829.240.706)	-	4.615.435.688
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.137.669.276	13.717.751.634	(13.032.436.576)	-	1.822.984.334
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	12.792.317.277	199.001.635.255	(47.941.249.915)	(156.801.717.467)	6.438.420.022

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã cấn trừ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	176.567.426.204	(156.801.717.467)	19.663.961.217

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lương bổ sung (Thưởng nhân viên)	13.612.523.550	20.676.228.331
Chi phí điện, nước	657.587.532	706.771.585
Chi phí lãi vay	1.504.119.075	81.605.739
Khác	56.343.900	-
	15.830.574.057	21.464.605.655

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2025	Biến động trong năm		31/12/2025
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	145.119.269.304	648.757.335.389	528.783.898.186	265.092.706.507
Số có khả năng trả nợ	145.119.269.304	648.757.335.389	528.783.898.186	265.092.706.507

Số dư của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng Standard Chartered CN TP. HCM	VND	127.485.558.964	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai	VND	35.986.530.235	-
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	VND	27.430.340.682	98.524.706.238
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	40.173.546.434	10.549.507.392
Ngân hàng TNHH MTV HSBC CN TP. HCM	VND	34.016.730.192	36.045.055.674
		265.092.706.507	145.119.269.304

Các khoản vay trên không được đảm bảo.

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu kỳ	273.155	273.155
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	273.155	273.155

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	6.146.413.200
Dự phòng trích lập trong năm	1.597.175.250
Dự phòng sử dụng trong năm	(386.025.000)
Số dư cuối năm	7.357.563.450

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	547.196.022.303	829.749.809.132
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	75.936.468.238	75.936.468.238
Cổ tức (*)	-	-	-	(33.364.336.200)	(33.364.336.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	589.768.154.341	872.321.941.170
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	589.768.154.341	872.321.941.170
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	27.289.862.022	27.289.862.022
Cổ tức (*)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	617.058.016.363	899.611.803.192

(*) Tại cuộc họp ngày 28 tháng 3 năm 2025 Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định không chi trả cổ tức năm 2025 dựa trên kết quả kinh doanh năm 2024 (Cùng kỳ - tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 3 năm 2024: 33.364.336.200 VND).

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 như sau

	Số lượng cổ phiếu	**Vốn cổ phần VND**	**Tỷ lệ sở hữu**
TCG Solutions Pte. Ltd	12.076.587	120.765.870.000	94.11%
Các cổ đông khác	755.850	7.558.500.000	5.89%
	12.832.437	128.324.37.000	100%

Công ty mẹ, TCG Solutions Pte. Ltd. được thành lập tại Singapore. Công ty mẹ cấp cao nhất, The Siam Cement Public Company Limited. được thành lập tại Thái Lan.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	21.435,80	558.944.746	25.634,20	647.288.977
EUR	263,05	7.989.707	262,26	6.848.490
		566.934.453		654.137.467

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	396.924.773.260	401,372,817,598
▪ Phế liệu đã bán và khác	18.263.597.150	19,447,708,403
	415.188.370.410	420,820,526,001
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(112.947.165)
▪ Chiết khấu thương mại	(412.857.252)	(123.693.312)
▪ Hàng bán bị trả lại	(63.009.583)	(79.702.860)
	(475.866.835)	(316.343.337)
	414.712.503.575	420.504.182.664

26. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	350.971.182.001	335.856.842.983
▪ Khác	17.824.901.759	18.179.287.079
	368.796.083.760	354.036.130.062

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.847.189.767	6.087.182.695
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	285.507.846	167.267.343
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	99.287.660
	6.132.697.613	6.353.737.698

28. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	2.351.372.404	1.396.541.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	474.340.175	1,003,401,955
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.594.625	-
	2.878.307.204	2.399.943.250

29. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	9.795.339.432	9.732.069.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.716.786.637	13.709.111.273
Chi phí bằng tiền khác	616.907.476	797.026.467
	26.129.033.545	24.238.207.702

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.826.747.749	3.172.274.460
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	256.059.560	282.017.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.491.532	137.772.058
Thuế, phí, lệ phí	37.096.374	35.531.012
Chi phí dự phòng	4.258.142.093	530.163.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	850.553.469	696.805.209
Chi phí bằng tiền khác	6.452.012.752	3.162.417.063
	16.693.103.529	8.016.981.459

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	6.005.846.786	9.066.763.664
	6.005.846.786	9.066.763.664
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(368.660.450)	(176.064.976)
Chi phí thuế thu nhập	6.374.507.236	9.242.828.640

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.241.244.754	36.739.060.356
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.448.248.951	7.347.812.071
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.167.186.737	1.718.951.593
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.390.411.098	-
	6.005.846.786	9.066.763.664

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật thuế thu nhập hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

32. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm trên 10%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 4.2025 giảm so với cùng kỳ: chủ yếu do giá bán giảm trong khi giá mua nguyên liệu chính (giấy cuộn) tăng.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.604.058.418	27,848,361,668
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.604.058.418	27,848,361,668

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025	2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	12.832.437	12.832.437
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.832.437	12.832.437

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 19 tháng 1 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Lý Phát	Phạm Hồng Đức	Ekarach Simnarong
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Financial statements for the 4th quarter of 2025
ended 31 December 2025

Enterprise Registration Certificate No.	4703000057 3600648493	14 August 2003 3 May 2024
	The Enterprise Registration Certificate had been amended several times, the most recent of which was Enterprise Registration Certificate No. 3600648493 dated 3 May 2024. The initial Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.	
Board of Directors	Mr. Jakjit Klomsing Mr. Sompob Witworrasakul Mr. Hirofumi Hori Mr. Toshinobu Sada Mr. Ekarach Sinnarong Mr. Dinh Quang Hung Ms. Saranya Skontanarak Mr. Amnuay Pattaramongkolkul Mr. Piyapong Jriyasetapong	Chairman Vice Chairman Member Member Member Member Member Member Member
Board of Supervisors	Mr. Krasame Singhakul Mr Praween Wirotpan Mr. Wattana Intachoom Ms. Theamhathai Tibfan	Head of Board (until 28 March 2025) Head of Board (from 28 March 2025) Member Member
Board of Management	Mr. Ekarach Sinnarong Mr. Dang Ngoc Diep Mr. Tran Trang Binh Mr. Pham Hong Duc	General Director General Manager Deputy General Manager Chief Financial Officer
Legal Representative	Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
Registered Office	Street No. 7. Bien Hoa 1 Industrial Park Tran Bien Ward. Dong Nai Province Vietnam	

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**894,844,324,618**	**1,047,378,163,141**
Cash	**110**	**4**	**52,528,835,398**	**53,840,993,336**
Cash	111		52,528,835,398	53,840,993,336
Short-term financial investments	**120**		**345,733,000,000**	**507,069,627,397**
Held-to-maturity investments	123	5	345,733,000,000	507,069,627,397
Accounts receivable – short-term	**130**		**378,886,739,857**	**349,875,503,408**
Accounts receivable from customers	131	6	334,106,716,950	343,170,068,926
Prepayments to suppliers	132	7	42,996,217,810	1,703,817,673
Other short-term receivables	136	8	5,023,070,100	5,743,488,431
Allowance for doubtful debts	137	9	(3,239,265,003)	(741,871,622)
Inventories	**140**	**10**	**92,880,952,036**	**134,036,314,341**
Inventories	141		94,116,951,999	136,029,681,162
Allowance for inventories	149		(1,235,999,963)	(1,993,366,821)
Other current assets	**150**		**24,814,797,327**	**2,555,724,659**
Short-term prepaid expenses	151	11(a)	5,150,836,110	2,555,724,659
Taxes and other receivables from State Budget	153	17(b)	19,663,961,217	
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**606,846,361,010**	**306,252,398,514**
Accounts receivable – long-term	**210**		**220,725,000**	**103,025,000**
Other long-term receivables	216		220,725,000	103,025,000
Fixed assets	**220**		**154,700,921,937**	**136,496,035,952**
Tangible fixed assets	221	12	154,653,888,595	136,432,402,614
Cost	*222*		747,350,130,766	699,786,696,796
Accumulated depreciation	*223*		(592,696,242,171)	(563,354,294,182)
Intangible fixed assets	227	13	47,033,342	63,633,338
Cost	*228*		3,048,022,613	3,048,022,613
Accumulated amortisation	*229*		(3,000,989,271)	(2,984,389,275)
Long-term work in progress	**240**		**326,640,364,093**	**43,510,383,665**
Construction in progress	242	14	326,640,364,093	43,510,383,665
Other long-term assets	**260**		**125,300,819,420**	**126,142,953,897**
Long-term prepaid expenses	261	11(b)	122,155,853,701	123,415,442,228
Deferred tax assets	262	15	3,144,965,719	2,727,511,669
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**1,501,707,155,068**	**1,353,630,561,655**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the 4th quarter of 2025 ended 31 December 2025
(Continued)

Form B 01 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**602,095,351,876**	**481,308,620,485**
Current liabilities	**310**		**594,737,788,426**	**475,162,207,285**
Accounts payable to suppliers	311	16	295,027,229,223	282,078,075,172
Advances from customers	312		744,679,340	94,110,094
Taxes payable to State Treasury	313	17(a)	6,438,420,022	12,79,.317,277
Payables to employees	314		11,135,113,512	11,208,013,002
Accrued expenses	315	18	15,830,574,057	21,464,605,655
Other short-term payables	319		468,792,610	2,405,543,626
Short-term borrowings	320	19	265,092,706,507	145,119,269,304
Bonus and welfare fund	322	20	273,155	273,155
Long-term liabilities	**330**		**7,357,563,450**	**6,146,413,200**
Provisions – long-term	342	21	7,357,563,450	6,146,413,200
EQUITY (400 = 410)	**400**		**899,611,803,192**	**872,321,941,170**
Owner's equity	**410**	**22**	**899,611,803,192**	**872,321,941,170**
Share capital	411	23	128,324,370,000	128,324,370,000
- *Ordinary shares with voting rights*	*411a*		*128,324,370,000*	*128,324,370,000*
Share premium	412		636,060,646	636,060,646
Investment and development fund	418		153,593,356,183	153,593,356,183
Retained profits	421		617,058,016,363	589,768,154,341
- *Retained profits brought forward*	*421a*		589,768,154,341	513,831,686,103
- *Retained profit for the current year*	*421b*		27,289,862,022	75,936,468,238
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**1,501,707,155,068**	**1,353,630,561,655**

19 January 2026

Prepared by:	Approved by:	Approved by:
Ly Phat	Pham Hong Duc	Ekarach Sinnarong
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the 4th quarter of 2025 ended 31 December 2025

Form B 02 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Quarter 4th		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Revenue from sales of goods	**01**	**25**	**415,188,370,410**	**420,820,526,001**	**1,523,307,224,347**	**1,506,912,212,086**
Revenue deductions	**02**	**25**	**475,866,835**	**316,343,337**	**1,244,318,885**	**948,648,988**
Net revenue (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**414,712,503,575**	**420,504,182,664**	**1,522,062,905,462**	**1,505,963,563,098**
Cost of sales	**11**	**26**	**368,796,083,760**	**354,036,130,062**	**1,344,902,469,225**	**1,287,319,551,573**
Gross profit (20 = 10 - 11)	**20**		**45,916,419,815**	**66,468,052,602**	**177,160,436,237**	**218,644,011,525**
Financial income	21	27	6,132,697,613	6,353,737,698	27,140,144,154	23,747,606,386
Financial expenses	22	28	2,878,307,204	2,399,943,250	7,616,399,073	5,323,268,315
In which: Interest expense	*23*		2,351,372,404	1,396,541,295	6,635,332,175	4,036,962,233
Selling expenses	25	29	26,129,033,545	24,238,207,702	102,514,863,648	95,794,856,581
General and administration expenses	26	30	16,693,103,529	8,016,981,459	52,162,561,444	42,530,300,694
Net operating profit {30 = 20 + (21-22) – (25+26)}	**30**		**6,348,673,150**	**38,166,657,889**	**42,006,756,226**	**98,743,192,321**
Other income	31		2,922,832,857	(1,047,000,591)	3,373,056,473	1,103,498,767
Other expenses	32		2,030,261,253	380,596,942	3,129,491,997	1,044,029,076
Results of other activities (40 = 31 - 32)	**40**		**892,571,604**	**(1,427,597,533)**	**243,564,476**	**59,469,691**
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**7,241,244,754**	**36,739,060,356**	**42,250,320,702**	**98,802,662,012**

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the 4th quarter of 2025 ended 31 December 2025 (Continued)

Form B 01 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Quarter 4th		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Income tax expense – current	51	32	6,005,846,786	9,066,763,664	15,377,912,730	23,127,189,313
Income tax expenses/ (benefits) – deferred	52	32	(368,660,450)	(176,064,976)	(417,454,050)	(260,995,539)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,604,058,418	27,848,361,668	27,289,862,022	75,936,468,238
Earnings per share			125	2,170	2,127	5,918
Basic earnings per share	70	33	125	2,170	2,127	5,918

19 January 2026

Prepared by:	Approved by:	Approved by:
Ly Phat	Pham Hong Duc	Ekarach Sinnarong

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	**01**		**42,250,320,702**	**98,802,662,012**
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		29,399,315,985	28,826,068,936
Allowances and provisions	03		1,827,252,733	1,886,601,476
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		52,973,453	(82,887,164)
Gains, loss from investment in other entities	05		(26,760,775,178)	(23,038,320,391)
Interest expense	06		6,635,332,175	4,036,962,233
Operating profit before changes in working capital	**08**		**53,404,419,870**	**110,431,087,102**
Change in receivables	09		4,114,459,246	(33,253,010,252)
Change in inventories	10		41,912,729,163	21,343,208,177
Change in payables and other liabilities	11		(26,697,139,926)	(23,106,380,182)
Change in prepaid expenses	12		(1,335,522,924)	2,480,352,438
			71,398,945,429	**77,895,257,283**
Interest paid	14		(6,266,043,650)	(3,955,356,494)
Income tax paid	15		(19,829,240,706)	(22,077,013,866)
Other payments for operating activities	17		-	-
			45,303,661,073	**51,862,886,923**
Net cash flows from operating activities	**20**			
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-terms assets	21		(355,570,630,122)	(54,652,853,680)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		76,000	143,629,630
Payments for investing in term deposits	23		(916,288,000,000)	(954,560,627,397)
Receipts from collecting term deposits	24		1,077,624,627,397	858,481,000,000
Receipts of interest	27		27,697,454,550	21,259,023,123
Net cash flows from investing activities	**30**		**(166,536,472,175)**	**(129,329,828,324)**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		648,757,335,389	508,781,878,679
Payments to settle loan principals	34		(528,783,898,186)	(397,270,155,168)
Payments of dividends	36		-	(33,364,336,200)
Net cash flows from financing activities	**40**		**119,973,437,203**	**78,147,387,311**
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1,259,373,899)**	**680,445,910**
Cash at the beginning of the year	**60**		**53,840,993,336**	**52,975,164,596**
Effect of exchange rate fluctuations on cash	**61**		(52,784,039)	**185,382,830**
Cash at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**52,528,835,398**	**53,840,993,336**

19 January 2026

Prepared by:	Approved by:	Approved by:
Ly Phat	Pham Hong Duc	Ekarach Sinnarong
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company ("the Company") is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 12 March 2012, the Company's shares were officially listed in the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with ticker symbol "SVI" in accordance with the Decision No.17/2012/QD-SGDHCM issued by the General Director of HOSE on 5 March 2012.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2025, the Company had one dependent branch (1/1/2025: one dependent branch).

The Branch was incorporated in Vietnam in accordance with Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 11 January 2011, which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province, and its latest amendment was Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 25 May 2024. The Branch located at Lot B-6A-CN My Phuoc 3 Industrial Park, My Phuoc Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

As at 31 December 2025, the Company had 594 employees (1/1/2025: 644 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and plants	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	5 – 6 years
▪ office equipment	3 – 5 years
▪ others	4 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis ranging from 3 to 5 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease ranging from 43 to 50 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose historical costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(l) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at par value.

(ii) Share premium

The difference between the proceeds from share issuance and the par value is recorded as share premium. Costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) Sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

(p) Earnings per share

The Company presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

The Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton and other activities. During the year, other activities accounted for a very small portion of total revenue and operating results of the Company, therefore the financial information presented in the balance sheet as at 30 September 2025 and 1 January 2025 and total revenue and expenses presented in the statement of income for the years ended 30 September 2025 and 30 Septenber 2024 are mainly related to the Company's principal business activities which are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

Geographically, the Company only carries out its business activities in Vietnam.

(r) Leases

(i) Leased assets

Assets held under leases in term of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's balance sheet.

(i) Leased payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(t) Comparative information

Comparative information in the financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in the financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Cash

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash on hand	105,320,886	68,957,695
Cash in banks	52,423,514,512	53,772,035,641
	52,528,835,398	**53,840,993,336**

5. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original term of maturity from over 3 months to 1 year.

6. Accounts receivable from customers

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Large customers (Unilever Vietnam International Company Limited, Nestlé Vietnam Limited, Suntory Pepsico Vietnam Beverage Co., Ltd)	76,658,312,663	95,564,817,244
Other customers	257,448,404,287	247,605,251,682
	334,106,716,950	**343,170,068,926**

7. Prepayments to suppliers

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chaint Corporation	9,174,103,360	-
Tuyen Lam Electrical And Mechanical Engineering Co., LTD	7,040,000,000	-
Tam Tin Import Export Trading Company Limited	620,029,597	647,278,681
Other suppliers	26,162,084,853	1,056,538,992
	42,996,217,810	**1,703,817,673**

8. Other short-term receivables

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Interest receivable	4,350,855,226	5,287,610,598
Deposits	298,600,000	344,100,000
Advance to employees	18,000,000	21,645,000
Others	355,614,874	90,132,833
	5,023,070,100	**5,743,488,431**

9. Bad and doubtful debts

	31/12/2025				1/1/2025			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days VND	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Overdue debts								
Kim Bach Tung Company Limited	Over 3 year	376,934,200	376,934,200	-	Over 3 year	376,934,200	376,934,200	-
Mostly Vietnam Company Limited	Over 3 year	120,395,374	120,395,374	-	Over 3 year	120,395,374	120,395,374	-
Seven Colors Company Limited	Over 3 year	2,100,000,000	2,100,000,000	-	From 1 to under 2 year	111,506,224	78,054,357	33,451,867
Thanh Lam Packaging Joint Stock Company	From 1 to under 2 year	242,296,002	121,148,002	121,148,000	From 6 month to under 2 year	251,296,002	75,388,801	175,907,201
Other customers	6 months or more	1,561,872,575	520,787,427	1,041,085,148	6 months or more	91,098,890	91,098,890	-
		4,401,498,151	**3,239,265,003**	**1,162,233,148**		**951,230,690**	**741,871,622**	**209,359,068**

Movements of allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	741,871,622	662,891,831
Allowance made during the year	2,560,337,641	78,979,791
Allowance utilised during the year	(62,944,260)	-
Closing balance	**3,239,265,003**	**741,871,622**

10. Inventories

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	3,001,443,624	-	1,658,218,507	-
Raw materials	78,606,356,371	-	120,078,940,667	-
Tools and supplies	224,402,432	-	233,537,013	-
Work in progress	3,417,546,797	(305,325,961)	2,942,928,102	-
Finished goods	7,490,611,269	(930,674,002)	8,878,701,552	(1,993,366,821)
Goods on consignment	1,376,591,506	-	2,237,355,321	-
	94,116,951,999	**(1,235,999,963)**	**136,029,681,162**	**(1,993,366,821))**

11. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tools and supplies	1,874,504,822	1,559,399,671
Repairs and maintenances	2,729,328,651	258,813,086
Prepaid insurance expenses	-	22,847,986
Others	547,002,637	714,663,916
	5,150,836,110	**2,555,724,659**

(b) Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs VND	Repairs and maintenance VND	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	119,210,391,067	1,540,117,284	843,073,164	1,821,860,713	123,415,442,228
Additions	-	4,358,499,048	225,172,593	396,439,281	6,578,805,646
Amortisation during the year	(3,485,961,672)	(1,930,230,616)	(712,271,862)	(1,709,930,023)	(7,838,394,173)
Closing balance	**115,724,429,395**	**3,968,385,716**	**355,973,895**	**2,107,064,695**	**122,155,853,701**

12. Tangible fixed assets

	Buildings and plants VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	149,468,971,235	521,062,458,704	17,334,543,871	11,619,592,622	301,130,364	699,786,696,796
Additions						
Transfer from construction in progress	-	47,360,541,970	80,280,000	163,380,000	-	47,604,201,970
Disposals	-	-	-	(40,768,000)	-	(40,768,000)
Closing balance	149,468,971,235	568,423,000,674	17,414,823,871	11,742,204,622	301,130,364	747,350,130,766
Accumulated depreciation						
Opening balance	87,318,986,889	448,449,419,620	16,073,211,677	11,230,108,132	282,567,864	563,354,294,182
Charge for the year	10,317,583,006	17,847,351,569	978,580,735	226,825,679	12,375,000	29,382,715,989
Disposals	-	-	-	(40,768,000)	-	(40,768,000)
Closing balance	97,636,569,895	466,296,771,189	17,051,792,412	11,416,165,811	294,942,864	592,696,242,171
Net book value						
Opening balance	62,149,984,346	72,613,039,084	1,261,332,194	389,484,490	18,562,500	136,432,402,614
Closing balance	51,832,401,340	102,126,229,485	363,031,459	326,038,811	6,187,500	154,653,888,595

In the original cost of tangible fixed assets as of December 31, 2025 are assets with original cost of VND 452,232,150,954 which were fully depreciated (1/1/2025: VND 435,439,352,522), but which are still in active use.

13. Intangible fixed assets

	Trademark VND	Software VND	Others VND	Total VND
Cost				
Opening balance	232,020,000	2,715,334,724	100,667,889	3,048,022,613
Addition	-	-	-	-
Closing balance	232,020,000	2,715,334,724	100,667,889	3,048,022,613
Accumulated amortisation				
Opening balance	232,020,000	2,651,701,386	100,667,889	2,984,389,275
Charge for the year	-	16,599,996	-	16,599,996
Closing balance	232,020,000	2,668,301,382	100,667,889	3,000,989,271
Net book value				
Opening balance	-	63,633,338	-	63,633,338
Closing balance	-	47,033,342	-	47,033,342

In the original cost of intangible fixed assets as of December 31, 2025 are assets with original cost of VND 2,965,022,613 which were fully amortised (1/1/2025: VND 2,965,022,613), but which are still in active use.

14. Construction in progress

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Opening balance	43,510,383,665	12,882,207,253
Additions	234,721,959,115	56,281,172,301
Transfer to tangible fixed assets and allocated costs	(48,408,021,313)	(25,652,995,889)
Closing balance	326,640,364,093	43,510,383,665

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Machinery	160,050,567,219	41,160,383,665
Building	161,841,298,328	2,350,000,000
Other	4,748,498,546	-

15. Deferred tax assets

	Tax rate	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Deferred tax assets:			
Provision for severance allowances	20%	1,152,077,640	1,229,282,640
Other	20%	1,992,888,079	1,498,229,029
Total deferred tax assets		3,144,965,719	2,727,511,669

16. Accounts payable to suppliers

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vina Kraft Paper Co., Ltd	114,704,769,600	87,504,115,914
Ben Tre Dong Hai Joint Stock Company	15,498,943,380	27,570,109,806
Binh Chieu Co., Ltd	14,454,822,546	25,232,656,842
Dong Tien Binh Duong Paper Co., LTD	2,388,843,576	14,614,697,916
Other suppliers	147,979,850,121	127,156,494,694
	295,027,229,223	282,078,075,172
Amount within payment capacity	295,027,229,223	282,078,075,172

17. Taxes

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	31/12/2025 VND
Value added tax	2,587,884,337	169,595,688,327	(15,381,855,197)	(156,801,717,467)	-
Import tax	-	306,282,564	306,282,564	-	-
Corporate income tax	9,066,763,664	15,377,912,730	(19,829,240,706)	-	4,615,435,688
Personal income tax	1,137,669,276	13,717,751,634	(13,032,436,576)	-	1,822,984,334
Other taxes	-	4,000,000	(4,000,000)	-	-
	12,792,317,277	199,001,635,255	(47,941,249,915)	(156,801,717,467)	6,438,420,022

(b) Deductible value added tax

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net-off VND	31/12/2025 VND
Deductible value added tax	-	176,567,426,204	(156,801,717,467)	19,663,961,217

18. Accrued expenses

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Employees bonuses	13,612,523,550	20,676,228,331
Electricity and water expenses	657,587,532	706,771,585
Loan interest expenses	1,504,119,075	81,605,739
Other expenses	56,343,900	-
	15,830,574,057	21,464,605,655

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Short-term borrowings

	1/1/2025	Movement during the year		31/12/2025
		Addition	Paid	
	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings	145,119,269,304	648,757,335,389	528,783,898,186	265,092,706,507
Amount within repayment capacity	145,119,269,304	648,757,335,389	528,783,898,186	265,092,706,507

Outstanding of short-term borrowings were as follows:

	Currency	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Standard Chartered Bank VN, HCM Branch	VND	127,485,558,964	-
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam – Dong Nai Branch	VND	35,986,530,235	-
Viet Nam JSC Commercial Bank For Industry And Trade – Bien Hoa Industrial Zone Branch	VND	27,430,340,682	98,524,706,238
Bangkok Bank Public Company Limited	VND	40,173,546,434	10,549,507,392
HSBC Bank Limited Branch City. HCM	VND	34,016,730,192	36,045,055,674
		265,092,706,507	145,119,269,304

The above loans are unsecured.

20. Bonus and welfare fund

This fund is appropriated from retained profits as approved by Annual General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonuses and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of the bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	273,155	273,155
Utilisation	-	-
Closing balance	273,155	273,155

21. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

	Severance allowance VND
Opening balance	6,146,413,200
Provision made during the year	1,597,175,250
Provision used during the year	(386,025,000)
Closing balance	7,357,563,450

22. Changes in owner's equity

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund (**) VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	547,196,022,303	829,749,809,132
Net profit for the year	-	-	-	75,936,468,238	75,936,468,238
Dividends (*)	-	-	-	(33,364,336,200)	(33,364,336,200)
Balance as at 31 December 2024	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	589,768,154,341	872,321,941,170
Balance as at 1 January 2025	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	589,768,154,341	872,321,941,170
Net profit for the year	-	-	-	27,289,862,022	27,289,862,022
Dividends (*)	-	-	-	-	-
Balance as at 31 December 2025	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	617,058,016,363	899,611,803,192

(*) The General Meeting of Shareholders of the Company on 28 March 2025: Approved the suspension of dividend payment of the year 2025 – from Business performance of the year 2024 (Same period the General Meeting of Shareholders of the Company on 29 March 2024: VND 33,364,336,200).

23. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2025 and 1/1/2025	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The Company's shareholder structure as at 31 December 2025 and 1 January 2025 were as follows:

	Number of shares	Share capital VND	Ownership
TCG Solutions Pte. Ltd	12,076,587	120,765,870,000	94.11%
Other shareholders	755,850	7,558,500,000	5.89%
	12,832,437	128,324,370,000	100.00%

The parent company, TCG Solutions Pte. Ltd, is incorporated in Singapore. The ultimate parent company, The Siam Cement Public Company Limited, is incorporated in Thailand.

24. Off balance sheet items

Foreign currency

	31/12/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	21,435.80	558,944,746	25,634.20	647,288,977
EUR	263.05	7,989,707	262.26	6,848,490
		566,934,453		654,137,467

25. Revenue from sales of goods

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	2025 VND	2024 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	396,924,773,260	401,372,817,598
▪ Sales of scrap	18,263,597,150	19,447,708,403
	415,188,370,410	420,820,526,001
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	-	(112,947,165)
▪ Sales allowances	(412,857,252)	(123,693,312)
▪ Sale discount	(63,009,583)	(79,702,860)
	(475,866,835)	(316,343,337)
	414,712,503,575	420,504,182,664

26. Cost of sales

	2025 VND	2024 VND
Total cost of sales		
▪ Finished goods sold	350,971,182,001	335,856,842,983
▪ Others	17,824,901,759	18,179,287,079
	368,796,083,760	354,036,130,062

27. Financial income

	2025 VND	2024 VND
Interest income	5,847,189,767	6,087,182,695
Realised foreign exchange gains	285,507,846	167,267,343
Unrealized foreign exchange gains	-	99,287,660
	6,132,697,613	6,353,737,698

28. Financial expenses

	2025 VND	2024 VND
Interest expense	2,351,372,404	1,396,541,295
Realised foreign exchange losses	474,340,175	1,003,401,955
Unrealized foreign exchange losses	52,594,625	-
	2,878,307,204	2,399,943,250

29. Selling expenses

	2025 VND	2024 VND
Staff Cost	9,795,339,432	9,732,069,962
Outside services	15,716,786,637	13,709,111,273
Others	616,907,476	797,026,467
	26,129,033,545	24,238,207,702

30. General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Staff costs	4,826,747,749	3,172,274,460
Administrative materials	-	-
Tools and supplies	256,059,560	282,017,879
Depreciation	12,491,532	137,772,058
Taxes, fees and charges	37,096,374	35,531,012
Provision expenses	4,258,142,093	530,163,778
Services outsources expense	850,553,469	696,805,209
Others	6,452,012,752	3,162,417,063
	16,693,103,529	8,016,981,459

31. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current year	6,005,846,786	9,066,763,664
	6,005,846,786	9,066,763,664
Deferred tax expense/(benefit)		
Origination and reversal of temporary differences	(368,660,450)	(176,064,976)
Income tax expense	6,374,507,236	9,242,828,640

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	7,241,244,754	36,739,060,356
Tax at the Company's tax rate	1,448,248,951	7,347,812,071
Non-deductible expenses	3,167,186,737	1,718,951,593
Provisions for shortfalls in previous years	1,390,411,098	-
	6,005,846,786	9,066,763,664

(c) Applicable tax rates

Under the terms of current Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

32. Explaining the decrease in profit after tax of over 10%

Profit after corporate income tax at the 4th quarter of the business results report 2025 decreased compared to the same period: mainly due to a decrease in selling price while the purchase price of main raw materials (rolled paper) increased.

33. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to Bonus and welfare funds and Bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors for the accounting period and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shares

	2025 VND	2024 VND
Net profit for the year	1,604,058,418	27,848,361,668
Appropriation to bonus and welfare funds (*)	-	-
Appropriation to bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors (*)	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders	1,604,058,418	27,848,361,668

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	2025	2024
Issued ordinary shares at the beginning of the year	12,832,437	12,832,437
Weighted average number of ordinary shares for the year ended 31 December	12,832,437	12,832,437

34. Comparative information

Comparative information as of 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statement as at and for the year ended 31 December 2024.

19 January 2026

Prepared by:	Approved by:	Approved by:
Ly Phat	Pham Hong Duc	Ekarach Sinnarong
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*